

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01 /2021/DS-ST

Ngày: 19/02/2021

V/v tranh chấp hợp đồng

dân sự về vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bá

2. Bà Nguyễn Thị Mến

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Nguyễn Mộng Cầm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa: Bà Bà Bùi Thị Phương Trang- Kiểm sát viên

Trong ngày 19 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 217/2020/TLST-DS ngày 01 tháng 10 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2020/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1963 (Có mặt).

Địa chỉ: khu E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* 1. Bà **Đoàn Thị Đ**, sinh năm 1960 (Vắng mặt)

2. Ông **Nguyễn Văn K**, sinh năm 1955. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khu F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 11/8/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 01/12/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Giữa bà và bà Đ là bạn thân nên vào khoảng tháng 2/2020 bà có cho bà Đ vay số tiền 70.000.000đ lãi thỏa thuận 3%/ tháng, mục đích vay để bà Đ chữa bệnh cho chồng con, thời hạn trả khoảng 01, 02 tháng, hai bên không lập văn bản và bà Đ có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn K đứng tên cho bà giữ để làm tin. Sau đó, bà Đ làm có mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thông báo trên đài phát thanh nên bà có đến Ủy ban thị

trần trình báo và bà đã trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ. Ngày 10/7/2020, bà và bà Đoàn Thị Đ lập hợp đồng vay tài sản, nội dung hợp đồng: Bà cho bà Đ vay số tiền 70.000.000đ, thời gian vay 01 tháng thời gian từ ngày 10/7/2020 đến ngày 10/8/2020, lãi suất 3%/ tháng và hai bên thỏa thuận điều kiện xử lý nợ khi bà Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết. Khi đến hạn trả nợ, bà Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đ và ông K có nghĩa vụ trả số tiền vốn 70.000.000đ, lãi 700.000đ (tính 1%/tháng thời gian từ ngày 10/7/2020 đến ngày 10/8/2020) và tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

Sau khi thụ lý vụ án Toà án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các bị đơn là bà Đoàn Thị Đ, ông Nguyễn Văn K. Đồng thời, triệu tập các đương sự đến tham gia phiên hoà giải nhiều lần nhưng bị đơn không trình bày ý kiến bằng văn bản gửi cho Toà án. Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập các đương sự đến tham gia phiên toà nhưng các bị đơn vẫn vắng mặt không lý do.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 29/01/2021 bị đơn bà Đoàn Thị Đ trình bày: Bà thừa nhận có nợ bà Nguyễn Thị L số tiền 70.000.000đ nhưng số tiền nợ bà L là tiền bà đã vay của người bạn trước đó. Sau đó, giữa bà, bà L và người bạn thỏa thuận cần trừ thành bà nợ bà L, bà L giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà. Bà có tiền mang tiền đến trả cho bà L để lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà L không nhận tiền và trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà làm đơn có mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 10/7/2020 bà và bà L lập hợp đồng vay tài sản đối với số tiền bà nợ bà L. Số tiền 70.000.000đ bà vay để trị bệnh cho ông K và chi phí ăn uống trong gia đình, ông K không biết và không có trực tiếp thỏa thuận vay số tiền này. Vì vậy, bà đồng ý trả nợ cho bà L, ông K không có liên quan nên không có trách nhiệm trả nợ.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến, không tham gia các phiên họp, phiên hòa giải theo giấy triệu tập của Tòa án, không chấp hành về quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn cơ bản chấp hành đúng quy định tại Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 92; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 30 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ, khoản 1 Điều 12; khoản 1, Điều 14; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L. Đề nghị buộc bà Đoàn Thị Đ, ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị L số tiền vốn 70.000.000đ, lãi 700.000đ, tổng cộng vốn lãi 70.700.000đ.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự có mặt của đương sự: Các bị đơn bà Đoàn Thị Đ, ông Nguyễn Văn K đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L khởi kiện bà Đoàn Thị Đ, ông Nguyễn Văn K yêu cầu trả số tiền vốn 70.000.000đ và lãi tính bằng 1%/ tháng số tiền là 700.000đ. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Ngày 10/7/2020 bà Nguyễn Thị L và bà Đoàn Thị Đ lập hợp đồng vay tài sản. Nội dung hợp đồng: Bà L cho bà Đ vay số tiền 70.000.000đ, thời gian vay 01 tháng thời gian từ ngày 10/7/2020 đến ngày 10/8/2020, lãi suất 3%/ tháng và hai bên thỏa thuận điều kiện xử lý nợ khi bà Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết. Bà Đ cũng thừa nhận có nợ bà L số tiền 70.000.000đ và đồng ý trả tiền cho bà L. Như vậy cho thấy, bị đơn Đoàn Thị Đ có vay của nguyên đơn Nguyễn Thị L số tiền vốn 70.000.000đ là có thật. Do vậy, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu bị đơn Đoàn Thị Đ trả số tiền vốn 70.000.000đ là có căn cứ chấp nhận phù hợp theo quy định tại các điều 463, 466 của Bộ luật dân sự.

[2.2] Về lãi suất: Tại đơn khởi kiện nguyên đơn bà Nguyễn Thị L yêu cầu bị đơn trả lãi mức lãi suất bằng 1%/ tháng tính từ ngày 10/07/2020 đến ngày 10/8/2020 số tiền 700.000đ và tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử. Hội đồng xét xử nhận thấy bà L yêu cầu tính mức lãi suất bằng 1%/ tháng là thấp hơn mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng ngày 10/7/2020 và tại phiên tòa bà L chỉ yêu cầu trả lãi suất số tiền 700.000đ không yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử là có lợi cho bị đơn, có căn cứ chấp nhận phù hợp theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[2.3] Về trách nhiệm trả nợ: Bà Nguyễn Thị L kiện yêu cầu bà Đoàn Thị Đ và ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ trả nợ cho bà. Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà Đoàn Thị Đ và ông Nguyễn Văn K là vợ chồng. Mục đích bà Đ vay số tiền 70.000.000đ để chữa bệnh cho ông K và nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong gia đình. Mặc khác, bà L và bà Đ đều trình bày khi thỏa thuận vay tiền bà Đ có giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông K đứng tên cho bà L quản lý để đảm bảo khoản tiền vay. Do đó, Hội đồng xét xử xác định số tiền 70.000.000đ là nợ chung của vợ chồng. Vì vậy, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L yêu cầu bà Đ, ông K có nghĩa vụ trả nợ là phù hợp theo quy định tại Điều 27, Điều 30 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Các bị đơn bà Đoàn Thị Đ và ông Nguyễn Văn K thuộc đối tượng được miễn án phí nhưng các bị đơn không có đơn đề nghị miễn nên buộc các bị đơn bà Đoàn Thị Đ và ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền vốn lãi 70.700.000đ buộc trả cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể: Buộc bà Đoàn Thị Đ, ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 3.535.000đ (Ba triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 92; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 463, 466 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 30 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ, khoản 1 Điều 12; khoản 1, Điều 14; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

Buộc các bị đơn bà Đoàn Thị Đ, ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị L số tiền vốn 70.000.000đ và lãi 700.000đ, tổng cộng vốn lãi 70.700.000đ (Bảy mươi triệu bảy trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19/02/2021) nếu bà Đoàn Thị Đ, ông Nguyễn Văn K chưa trả xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc các bị đơn bà Đoàn Thị Đ, ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ nộp số tiền 3.535.000đ (Ba triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị L số tiền 1.767.000đ (Một triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0016363 ngày 21/9/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể ngày tuyên án, riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo

bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Chi cục Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Nga